



Enabling Success

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN GIA ĐÌNH
GIADINH DEVELOPMENT INVESTMENT CORPORATION
67 Nguyễn Thị Minh Khai, Lầu 6, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Tel: (06) 6290 9688 - (08) 6290 9689 - Fax: (08) 6290 9698 - Email: info@gdv.vn

Mẫu số B 01a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 01 Năm 2015

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		340,144,024,944	346,904,167,227
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		208,509,406,631	172,972,671,185
1. Tiền	111	V.1	18,178,986,557	26,642,251,111
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.2	190,330,420,074	146,330,420,074
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	57,923,137,777	57,875,137,777
1. Chứng khoán kinh doanh	121		29,559,987,194	29,559,987,194
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(1,636,849,417)	(1,684,849,417)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		30,000,000,000	30,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.3	54,006,364,746	97,143,688,368
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131			
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4,109,214,593	5,162,808,176
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		49,897,150,153	91,980,880,192
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	13,300,000	-
1. Hàng tồn kho	141		13,300,000	
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.5	19,691,815,790	18,912,669,897
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,656,251	3,643,751
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6,872,737,501	6,548,059,108
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		12,817,422,038	12,360,967,038
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		357,943,384,577	351,225,478,548
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

II. Tài sản cố định	220	V.6	1,201,635,542	1,256,672,285
1. Tài sản cố định hữu hình	221		1,201,635,542	1,256,672,285
- Nguyên giá	222		1,609,622,192	1,609,622,192
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(407,986,650)	(352,949,907)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		0	0
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230	V.7	17,989,014,111	18,174,355,899
- Nguyên giá	231		18,534,178,798	18,534,178,798
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(545,164,687)	(359,822,899)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8	309,911,211,530	307,074,752,310
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		309,911,211,530	307,074,752,310
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	28,235,625,976	23,699,577,976
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		5,950,000,000	5,950,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		22,680,240,000	18,144,192,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(394,614,024)	(394,614,024)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260	V.9	605,897,418	1,020,120,078
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		605,897,418	1,020,120,078
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		698,087,409,521	698,129,645,775

C - NỢ PHẢI TRẢ	300		211,358,615,272	212,531,112,355
I. Nợ ngắn hạn	310	V.10	211,358,615,272	212,531,112,355
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		3,623,562,083	3,478,562,625
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		2,126,177,944	3,571,290,735
4. Phải trả người lao động	314			
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		205,501,123,574	205,372,507,324
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		107,751,671	108,751,671

13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		0	0
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		486,728,794,249	485,598,533,420
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.11	486,728,794,249	485,598,533,420
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		378,700,000,000	378,700,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		378,700,000,000	378,700,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		88,581,030,550	88,581,030,550
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		6,737,701,502	6,737,701,502
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		12,710,062,197	11,579,801,368
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		11,562,939,250	11,579,801,368
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1,147,122,947	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		698,087,409,521	698,129,645,775

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Trần Tiết Hằng

Nguyễn Trường Giang

Hà Việt Thanh





CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN GIA ĐỊNH
GIADINH DEVELOPMENT INVESTMENT CORPORATION
67 Nguyễn Thị Minh Khai, Lầu 6, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Tel: (08) 6290 9600 - (08) 6290 9609 - Fax: (08) 6290 9620 - Email: info@giadinh.vn

Mẫu số B 02a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1 Năm 2015

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1				
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		-	-	-	-
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3				
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		-	-	-	-
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	3,267,059,910	5,347,692,820	3,267,059,910	5,347,692,820
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	(48,000,000)	(647,543,754)	(48,000,000)	(647,543,754)
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8				
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	2,038,940,406	2,183,631,606	2,038,940,406	2,183,631,606
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		1,276,119,504	3,811,604,968	1,276,119,504	3,811,604,968
11. Thu nhập khác	31	VI.6	442,892,728	59,681,819	442,892,728	59,681,819
12. Chi phí khác	32	VI.7	248,341,788	33,082,614	248,341,788	33,082,614
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		194,550,940	26,599,205	194,550,940	26,599,205
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1,470,670,444	3,838,204,173	1,470,670,444	3,838,204,173
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	323,547,497	811,406,128	323,547,497	811,406,128
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		1,147,122,947	3,026,798,045	1,147,122,947	3,026,798,045
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Lập, ngày 20 tháng 4 năm 15

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Trần Tiết Hằng

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Nguyễn Trường Giang

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)




Hà Viết Thanh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý 1 Năm 2015

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		442,892,728	
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(1,896,569,000)	(329,645,196)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(657,543,540)	(1,199,316,772)
4. Tiền lãi vay đã trả	4			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5		(1,808,719,560)	(1,239,049,293)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		54,455,461,536	14,401,022,224
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(59,854,029,395)	(12,845,029,020)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(9,318,507,231)	(1,212,018,057)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		44,872,104,795	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			149,994,500
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		44,872,104,795	149,994,500
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(16,862,118)	(297,035,820)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(16,862,118)	(297,035,820)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		35,536,735,446	(1,359,059,377)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		172,972,671,185	198,213,186,912
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		208,509,406,631	196,854,127,535

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Trần Tiết Hằng

Nguyễn Trường Giang

Hà Viết Thanh





CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN GIA ĐỊNH
GIADINH DEVELOPMENT INVESTMENT CORPORATION
67 Nguyễn Chí Minh Street, Cầu 6, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Tel: (08) 6290 9688 - (08) 6290 9687 - Fax: (08) 6290 9688 - Email: info@gdi.vn

Mẫu số B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 Năm 2015

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn.

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gia Định được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4103007536 ngày 09/8/2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 15/4/2011 và thay đổi lần thứ 3 ngày 04/12/2013 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM.

Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần.

Vốn điều lệ theo đăng ký là: 378.700.000.000 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh.

Xây dựng - Dịch vụ - Thương mại

3. Ngành nghề kinh doanh.

Tư vấn đầu tư, quản lý kinh doanh (trừ tư vấn tài chính, kế toán). Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, giao thông, hạ tầng kỹ thuật. San lấp mặt bằng. Kinh doanh nhà ở. Cho thuê văn phòng. Kinh doanh nhà hàng, khách sạn (không kinh doanh tại trụ sở). Trang trí nội thất. Dịch vụ nghiên cứu, phân tích thị trường. Môi giới thương mại. Dịch vụ truyền thông đa phương tiện. Quảng cáo thương mại. Dịch vụ tiếp thị. Dịch vụ tổ chức lễ hội, triển lãm. Mua bán sản phẩm – máy móc - thiết bị – công nghệ – phụ tùng – vật tư và nguyên phụ liệu ngành công nghiệp.

4. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán quý (bắt đầu từ ngày 01/01/2015 kết thúc vào ngày 31/03/2015).

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng theo Hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Các Báo cáo tài chính đính kèm được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí mua (nếu có).

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

Dùng để phản ánh số hiện có và tình hình biến động tăng, giảm của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (ngoài các khoản chứng khoán kinh doanh) như: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

c) Các khoản cho vay;

Phản ánh tình hình tăng, giảm và số hiện có của các khoản cho vay theo kế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán. Tùy theo từng hợp đồng, các khoản cho vay theo kế ước có thể được thu hồi một lần tại thời điểm đáo hạn hoặc thu hồi dần từng kỳ.

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

Các khoản đầu tư vào các Công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các Công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phân thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư;

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm chi phí dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản. Tỷ lệ khấu hao áp dụng theo tỷ lệ quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài Chính.

Phương tiện vận tải, truyền • 06 năm

Thiết bị, dụng cụ quản lý 04 - 05 năm

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và khấu trừ bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản.

Khi bất động sản đầu tư được bán, chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Hiện tại, bất động sản đầu tư đang được Công ty ghi nhận và hạch toán theo giá trị sổ sách kế toán.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán.

Nhà cửa, vật kiến trúc 20 năm

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Chi phí công cụ và chi phí sửa chữa lớn được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào chi phí quản lý doanh nghiệp để xác định kết quả kinh doanh hoạt động kinh doanh.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng. Thời gian phân bổ từ 12-36 tháng

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm lập báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán không quá 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

Đối với khoản nợ thuê tài chính, tổng số nợ thuê phản ánh là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ, kế toán phải theo dõi chi tiết nguyên tệ và thực hiện theo nguyên tắc: Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh. Khi trả nợ, vay bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ kế toán thực tế đích danh cho từng đối tượng.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Tỷ lệ vốn hoá này được xác định theo công thức tính quy định trong Thông tư hướng dẫn kế toán Chuẩn mực số “Chi phí đi vay”.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Các khoản nợ dự phòng phải trả trong tương lai chưa chắc chắn về giá trị hoặc thời gian phải trả. Các khoản dự phòng nợ phải trả được ghi nhận khi đã xác định chắc chắn nghĩa vụ nợ phải trả vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng phải trả được ghi nhận theo phương pháp lập thêm hoặc hoàn nhập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi,
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu hoạt động tài chính;
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.
- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	Đơn vị tính: đồng	
I. Tiền	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	399,726,022	885,677,472
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	17,779,260,535	25,756,573,639
- Tiền đang chuyển		
Cộng	18,178,986,557	26,642,251,111

2. Các khoản đầu tư tài chính

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu	29,559,987,194	28,121,821,200	(1,636,849,417)	29,559,987,194	27,875,137,777	(1,684,849,417)
BBT	503,579,200	503,579,200		503,579,200	503,579,200	
DLG	600,000,000	636,120,000		600,000,000	600,000,000	
ITC	2,884,849,417	1,248,000,000	(1,636,849,417)	2,884,849,417	1,200,000,000	(1,684,849,417)
KDH	86,328,257	129,867,000		86,328,257	86,328,257	
LAF	201,370,320	320,395,000		201,370,320	201,370,320	
LGM	12,183,860,000	12,183,860,000		12,183,860,000	12,183,860,000	
VOCARI	13,100,000,000	13,100,000,000		13,100,000,000	13,100,000,000	
- Tổng giá trị trái phiếu; (chỉ tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)						
- Các khoản đầu tư khác;						
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:						
+ Về số lượng						
+ Về giá trị						

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	190,330,420,074		146,330,420,074	
- Cho vay	30,000,000,000		30,000,000,000	
- Các khoản đầu tư khác				

b2) Dài hạn	
- Tiền gửi có kỳ hạn	
- Trái phiếu	
- Các khoản đầu tư khác	

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị	Giá gốc	Cuối năm		Đầu năm		Giá trị hợp lý
		Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	5,950,000,000	(394,614,024)	5,555,385,976	5,950,000,000	(394,614,024)	5,555,385,976
- Đầu tư vào đơn vị khác;	22,680,240,000		22,680,240,000	18,144,192,000		18,144,192,000
Cộng			28,235,625,976			23,699,577,976

3. Các khoản phải thu ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn	4,109,214,593	5,162,808,176
b) Phải thu ngắn hạn khác (*)	49,897,150,153	91,980,880,192
Cộng	54,006,364,746	97,143,688,368
(*) Bao gồm		
- Lãi cho vay phải thu Cty ĐT-KD Nhà	5,390,977,170	4,614,264,840
- Phải thu Cty da giày Sagoda	3,022,102,245	47,596,794,411
- Phải thu Cty CP Khang Thông	39,369,250,789	38,906,906,991
- Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	2,008,938,071	757,032,069
- Phải thu khác	105,881,878	105,881,878

4. Hàng tồn kho:

	Cuối năm	Đầu năm
	Giá gốc	Giá gốc
- Hàng đang đi trên đường;		
- Nguyên liệu, vật liệu;		
- Công cụ, dụng cụ;	13,300,000	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;		
- Thành phẩm;		

- Hàng hóa;
- Hàng gửi bán;
- Hàng hóa kho bảo thuế.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;

Cộng **13,300,000**

5. Tài sản ngắn hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
a) Chi phí trả trước ngắn hạn	1,656,251	3,643,751
b) Thuế GTGT được khấu trừ	6,872,737,501	6,548,059,108
c) Tài sản ngắn hạn khác (*)	12,817,422,038	12,360,967,038
Cộng	19,691,815,790	18,912,669,897

(*) Bao gồm

- Các khoản tạm ứng	9,177,164,528	8,720,709,528
- Khoản thuế TNDN năm 2012 do Cty tự xác định lại chờ xử lý	3,552,257,510	3,552,257,510
- Khoản đặt cọc ký quỹ	88,000,000	88,000,000

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận t	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm			1,609,622,192		1,609,622,192
- Mua trong năm					
- Đầu tư XD CB hoàn thành					
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm			1,609,622,192		1,609,622,192
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm			352,949,907		352,949,907
- Khấu hao trong năm			55,036,743		55,036,743
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm			407,986,650		407,986,650
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm			1,256,672,285		1,256,672,285
- Tại ngày cuối năm			1,201,635,542		1,201,635,542

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 288.740.374
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

7. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	18,534,178,798			18,534,178,798
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	18,534,178,798			18,534,178,798
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Cơ sở hạ tầng				
Giá trị h	(359,822,899)	(185,341,788)		(545,164,687)
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	(359,822,899)	(185,341,788)		(545,164,687)
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị c	18,174,355,899			17,989,014,111
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	18,174,355,899	(185,341,788)		17,989,014,111
- Nhà và quyền sử dụng đất				

- Cơ sở hạ tầng			
b) Bất động sản đầu tư năm giữ chờ tăng giá			
Nguyên giá			
- Quyền sử dụng đất			
- Nhà			
- Nhà và quyền sử dụng đất			
- Cơ sở hạ tầng			
Tổng thất do suy giảm giá trị			
- Quyền sử dụng đất			
- Nhà			
- Nhà và quyền sử dụng đất			
- Cơ sở hạ tầng			
Giá trị còn lại			
- Quyền sử dụng đất			
- Nhà			
- Nhà và quyền sử dụng đất			
- Cơ sở hạ tầng			

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc năm giữ chờ tăng giá;

8. Tài sản dở dang dài hạn

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

b) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (*)

	Cuối năm	Đầu năm
Cộng	309,911,211,530	307,074,752,310

(*) Bao gồm

- Dự án Gia Định Plaza	227,406,071,486	227,372,441,409
- Dự án Bến Chương Dương	38,402,000,657	38,402,000,657
- Dự án Lega Fashion House	11,643,062,804	11,502,180,098
- Dự án Khu nhà Bông Sao	30,080,372,439	27,418,426,002
- Dự án khác	2,379,704,144	2,379,704,144

9. Tài sản dài hạn khác

a) Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Cộng	605,897,418	1,020,120,078

10. Nợ ngắn hạn

a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

b) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

c) Phải trả ngắn hạn khác

d) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Cuối năm	Đầu năm
Cộng	211,358,615,272	212,531,112,355

a) Bao gồm

- Cty CP Bê tông ly tâm Thủ Đức 1	2,524,707,625	2,524,707,625
- Cty CP ĐT Kinh doanh Nhà	831,610,000	831,610,000
- Cty TNHH TM XD GT Phú Hòa	122,245,000	122,245,000
- Cty TNHH TM XD cầu đường Vĩnh Hưng	144,999,458	

c) Bao gồm

- Khoản vốn góp từ Cty dệt may Gia Định	20,826,000,000	20,826,000,000
- Khoản vốn góp từ NH Đại Dương vào các dự án	182,128,425,948	182,128,425,948
- Cổ tức phải trả cho cổ đông	823,397,626	875,781,376
- Nhận ký quỹ cho thuê căn hộ An Khang	42,300,000	42,300,000
- Khoản nhận trước từ việc bán cổ phiếu Vocarimex	1,500,000,000	1,500,000,000
- Khoản còn phải trả cho Cty TNHH cầu đường Vĩnh Hưng	180,000,000	
- Phải trả khác	1,000,000	

11. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu	378,700,000,000	88,581,030,550	6,737,701,502	11,579,801,368	485,598,533,420
- Tăng vốn trong năm trước					
- Lãi trong					

- năm trước					
- Tăng khác					
- Giảm vốn trong năm trước					
- Lỗ trong năm trước					
- Giảm khác					
Số dư đầu	378.700.000,000	88,581,030,550	6,737,701,502	11,579,801,368	485.598.533.420
- Tăng vốn trong năm nay					
- Lãi trong năm nay				1,147,122,947	
- Tăng khác					
- Giảm vốn trong năm nay					
- Lỗ trong năm nay					
- Giảm khác				16,862,118	
Số dư cuối	378.700.000,000	88,581,030,550	6,737,701,502	12,710,062,197	486,728,794,249

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Cuối năm	Đầu năm
- Cty dệt may Gia Định	60,000,000,000	60,000,000,000
- Cty CP may Sài Gòn 3	20,000,000,000	20,000,000,000
- Cty CP Khang Thông	42,000,000,000	42,000,000,000
- Tổng Cty Công nghiệp Sài Gòn	25,000,000,000	25,000,000,000
- Cty CP ĐT kinh doanh Nhà	21,250,000,000	21,250,000,000
- Cty QLý KD nhà Thành phố	18,750,000,000	18,750,000,000
- Cty CP Long Hậu	12,268,750,000	12,268,750,000
- Tổng Cty CP Phong Phú	8,808,080,000	8,808,080,000
- Cty CP SX TM may Sài Gòn	8,439,500,000	8,439,500,000
- Cty CP Legamex	8,000,000,000	8,000,000,000
- Cty TNHH hóa chất Tân Phú Cường	4,350,000,000	4,350,000,000
- Cty CP nhiên liệu Sài Gòn	6,250,000,000	6,250,000,000
- Cty CP bóng đèn Điện Quang	5,625,000,000	5,625,000,000
- Cty CP may da Sài Gòn	3,000,000,000	3,000,000,000
- Cty dệt Sài Gòn	1,237,000,000	1,237,000,000
- Cty CP Quản lý quỹ ĐTCK Thái Dương	12,252,670,000	12,252,670,000
- Ngân hàng TMCP Đại Dương	44,000,000,000	44,000,000,000
- Cty CP ĐT & TV tài chính Liên Việt	16,000,000,000	16,000,000,000
- Các cổ đông khác	61,469,000,000	61,469,000,000
Cộng	378,700,000,000	378,700,000,000

c) Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	37,870,000	37,870,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	37,870,000	37,870,000
+ Cổ phiếu phổ thông	37,870,000	37,870,000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng;		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.		
Cộng		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Trong đó:
- Chiết khấu thương mại;
- Giảm giá hàng bán;
- Hàng bán bị trả lại.

3. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
--	---------	-----------

- Giá vốn của hàng hóa đã bán;
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;
- + Hạng mục chi phí trích trước;
- + Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;
- + Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính tiếp vào giá vốn;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.

Cộng

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
- Lãi tiền gửi ngân hàng	1,704,769,637	2,037,436,232
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	149,994,500
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.	1,562,290,273	3,160,262,088
Cộng	3,267,059,910	5,347,692,820

5. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay;		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lỗ do kinh doanh chứng khoán		68,325,277
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(48,000,000)	(715,869,031)
- Chi phí tài chính khác;		
Cộng	(48,000,000)	(647,543,754)

6. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thu từ cho thuê BĐS đầu tư	442,892,728	59,681,819
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		
Cộng	442,892,728	59,681,819

7. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lương HĐQT & BKS	63,000,000	
- Khấu hao BĐS ĐT	185,341,788	33,082,614
- Các khoản khác.		
Cộng	248,341,788	33,082,614

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a) Chi phí bán hàng		
b) Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nhân viên quản lý	594,543,540	1,068,628,867
- Chi phí vật liệu dụng cụ văn phòng		
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	73,519,584	137,296,979
- Thuế, phí và lệ phí	1,660,554	3,947,810
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	33,617,262	37,281,283
- Chi phí bằng tiền khác	1,335,599,466	936,476,667
Cộng	2,038,940,406	2,183,631,606

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
- Chi phí nhân công		
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;		
- Chi phí khác bằng tiền.		

Cộng

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập Doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	323,547,497	811,406,128
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập Doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập Doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ Các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập Doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Năm nay	Năm trước
--	---------	-----------

- Mua tài sản bằng cách nhận Các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ Cho thuê tài chính
- Mua Doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;
- Các giao dịch phi tiền tệ kl

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

VIII. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1):

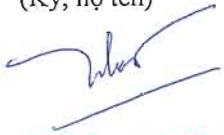
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6. Thông tin về hoạt động liên tục:

7. Những thông tin khác:

Người lập biểu

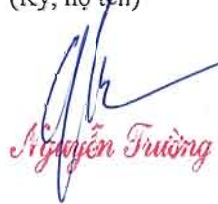
(Ký, họ tên)



Trần Tiết Hằng

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



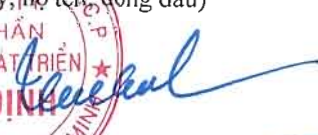
Nguyễn Trường Giang

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 15



Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Hà Việt Thanh